

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 5**MÔN: TIẾNG ANH 4 EXPLORE OUR WORLD****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Odd one out.**

- A. jeans (n): quần bò
- B. weather (n): thời tiết
- C. bathing suit (n): đồ bơi

Giải thích: Đáp án B là danh từ chỉ thời tiết nói chung, những phương án còn lại đều là những từ chỉ các loại trang phục.

=> **Chọn B**

2.

- A. shampoo (n): dầu gội
- B. soap (n): xà phòng
- C. chat (v): trò chuyện, tán gẫu

Giải thích: Đáp án C là động từ, những phương án còn lại đều là các danh từ.

=> **Chọn C**

3.

- A. house (n): ngôi nhà
- B. rug (n): thảm trải sàn
- C. television (n): tivi

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ ngôi nhà/nơi sống, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các vật dụng trong nhà.

=> **Chọn A**

4.

- A. fold (v): gấp
- B. sweep (v): quét
- C. clothes (n): quần áo

Giải thích: Đáp án C là danh từ, những phương án còn lại đều là những động từ.

=> **Chọn C**

5.

A. dinner (n): bữa tối

B. chopsticks (n): đũa

C. dish (n): đĩa

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ bữa ăn trong ngày, những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các loại dụng cụ ăn uống.

=> **Chọn A**

II. Choose the correct answer.

1.

Câu trúc hỏi về thời tiết:

What's + the + weather + like?

What's the weather **like**?

(Thời tiết thế nào?)

=> **Chọn B**

2.

A. There is: đúng ngữ pháp nhưng không dùng với danh từ đếm được số nhiều

B. There: thiếu động từ to be

C. Those are: đúng ngữ pháp, dùng cùng động từ to be được

“Books” là danh từ số nhiều, dùng trong câu có chỉ từ “Those” cụ thể như sau:

Those are + lượng từ + danh từ đếm được số nhiều (+ giới từ + địa điểm).

Those are some books on the bookcase in her bedroom.

(Đó là những cuốn sách trên giá sách trong phòng ngủ của cô ấy.)

=> **Chọn C**

3.

Câu trúc câu hỏi với “Is there”:

Is there + a/an + danh từ đếm được số ít (+ giới từ + địa điểm)?

Is there **a** rug in your house?

(Có cái thảm nào trong nhà bạn không?)

=> **Chọn B**

4.

Cấu trúc câu trả lời ngắn dạng phủ định cho câu hỏi Yes/No với động từ to be:

No, S + to be + not.

Is this your umbrella? – No, it **isn't**.

(Đây là ô của bạn hả? – Không phải đâu.)

=> **Chọn B**

5. Giới từ “at” đi kèm mốc thời gian cụ thể.

She has dinner **at** 7:00.

(Cô ấy ăn tối lúc 7 giờ.)

=> **Chọn C**

III. Read and match.

1. Are there any bookcases in your room?	A. It's cold. Bring your coat.
2. What do you often do during breaktime?	B. No, it's Brandon's raincoat.,
3. What's the weather like?	C. Yes, it is. Let's stay at home.
4. Is this your raincoat?	D. No, but there's a big one in my parents' room.
5. Is it rainy outside?	E. I chat with friends.

1 – D

Are there any bookcases in your room?

(Có cái giá sách nào trong phòng của cậu không?)

No, but there's a big one in my parents' room.

(Không có, nhưng có một cái giá sách to trong phòng bố mẹ tớ đấy.)

2 – E

What do you often do during breaktime?

(Cậu thường làm gì vào giờ giải lao?)

I chat with friends.

(Tớ trò chuyện với bạn bè.)

3 – A

What's the weather like?

(Thời tiết như thế nào?)

It's cold. Bring your coat.

(Trời lạnh lắm. Mang áo khoác theo nhé.)

4 – B

Is this your raincoat?

(Đây có phải áo mưa của cậu không?)

No, it's Brandon's raincoat.

(Không, đây là áo mưa của Brandon.)

5 – C

Is it rainy outside?

(Trời ngoài kia có mưa không?)

Yes, it is. Let's stay at home.

*(Có, trời mưa đấy. Ở nhà thôi.)***IV. Read and decide each sentence below is True or False.**

There are four people in my family. My father is a doctor, and my mother is a teacher. I have a little sister. She is 5 years old. We live in a nice house. My parents work during the day, and my sister and I go to school. In the evening, we always have dinner together. My father likes to cook, and my mother helps us with homework. On Sundays, we visit our grandparents. I love my family very much!

Tạm dịch:

Có bốn người trong gia đình tôi. Bố tôi là bác sĩ, còn mẹ tôi là giáo viên. Tôi có một cô em gái nhỏ. Em ấy 5 tuổi. Chúng tôi sống trong một ngôi nhà xinh đẹp. Bố mẹ tôi làm việc vào ban ngày, còn tôi và em gái đi học. Buổi tối, chúng tôi luôn ăn tối cùng nhau. Bố tôi thích nấu ăn, còn mẹ giúp chúng tôi làm bài tập về nhà. Vào Chủ Nhật hàng tuần, chúng tôi đến thăm ông bà. Tôi rất yêu gia đình mình!

1. My family has five people.

*(Gia đình tôi có năm người.)***Thông tin:** There are four people in my family.*(Có bốn người trong gia đình tôi.)*

Đáp án: False

2. My father is working as a doctor.

*(Bố tôi đang làm bác sĩ.)***Thông tin:** My father is a doctor*(Bố tôi là bác sĩ)*

Đáp án: True

3. My sister is five years old.

(Em gái tôi 5 tuổi.)

Thông tin: I have a little sister. She is 5 years old.

(Tôi có một cô em gái nhỏ. Em ấy 5 tuổi.)

Đáp án: True

4. I often have dinner with my friends in the evening.

(Tôi thường ăn tối với bạn bè vào buổi tối.)

Thông tin: In the evening, we always have dinner together.

(Buổi tối, chúng tôi luôn ăn tối cùng nhau.)

We = Nhân vật “tôi” cùng gia đình, trong đoạn văn không nhắc đến việc ăn tối cùng bạn bè.

Đáp án: False

5. We visit our grandparents on Sundays.

(Chúng tôi đến thăm ông bà vào các ngày Chủ Nhật.)

Thông tin: On Sundays, we visit our grandparents.

(Vào Chủ Nhật hàng tuần, chúng tôi đến thăm ông bà.)

Đáp án: True

V. Rearrange the words to make correct sentences.

1. thirty/ Are/ your/ students/ class?/ there/ in

Are there thirty students in your class?

(Có 3 học sinh trong lớp của bạn phải không?)

2. some/ There/ in/ is/ the bathroom./ toothpaste

There is some toothpaste in the bathroom.

(Có chút kem đánh răng trong phòng tắm.)

3. lunch? / she / What time / eat / does

What time does she eat lunch?

(Cô ấy ăn trưa lúc mấy giờ?)

4. your/ Are/ friend's/ these/ jeans?

Are these your friend's jeans?

(Đây là quần bò của bạn của bạn hả?)

5. They're/ sandals./ sister's/ his

They're his sister's sandals.

(Chúng là đôi xăng đan của chị gái cậu ấy.)